

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09 tháng 3 năm 2018
(V/v ly hôn giữa chị T1 và anh T2)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Vương Thị Liên**

2. Ông **Nguyễn Minh Biên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Cao Thị Hồng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Bà **Vương Thị Chiêm** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2018/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 213/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Triệu Thị T1** - Sinh năm 1994; HKTT: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Hà Giang; Chỗ ở hiện nay: Thôn T', xã N, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Châu Văn T2** - Sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Hà Giang (Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/01/2018 cùng các tài liệu kèm theo đơn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Triệu Thị T1 trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là anh Châu Văn T2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Hà Giang vào ngày 20/02/2012. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chị chung sống hạnh phúc nhưng kể từ khi chị sinh con, cuộc sống gia đình có nhiều khó khăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh T2 sống không quan tâm đến chị. Vào tháng 7/2015, anh T2 phát hiện việc chị ngoại tình nên đã tuyên bố không chung sống cùng chị nữa, không cho chị về nhà. Kể từ đó, chị đưa con về sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn T',

xã N. Từ khi ly thân, anh T2 không quan tâm gì đến mẹ con chị. Nay nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T2.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có một con chung là cháu Châu Thị Phương O (sinh ngày 12/3/2012). Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phương O cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Vợ chồng chị không có tranh chấp về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn trình bày ý kiến và xin giải quyết vụ án vắng mặt, đề ngày 04/02/2018, bị đơn là anh Châu Văn T2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh nhất trí ly hôn với chị T1 vì mâu thuẫn vợ chồng đã hết sức trầm trọng và kéo dài, không thể hàn gắn được nữa.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh có một con chung là cháu Châu Thị Phương O (sinh ngày 12/3/2012). Khi ly hôn anh nhất trí giao cháu O cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng anh tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Vợ chồng anh không có tranh chấp.

Ngoài ra anh còn trình bày do điều kiện cá nhân anh không thể tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án được nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt. Đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, có hòa giải cũng không đoàn tụ được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc giao nhận chứng cứ đúng quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự đúng quy định tại Điều 177, Điều 179, Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy

định của pháp luật. *Quan điểm về việc giải quyết vụ án:* Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho chị Triệu Thị T1 ly hôn với anh Châu Văn T2. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Châu Thị Phương O (sinh ngày 12/3/2012) cho chị Triệu Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Buộc chị Triệu Thị T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của chị Triệu Thị T1 về việc xin ly hôn với anh Châu Văn T2 được Tòa án nhân dân huyện V thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định. Do bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt và đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Thẩm phán chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị T1 và anh Châu Văn T2 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Hà Giang vào ngày 20/02/2012, nên có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chỉ chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn. Kể từ khi chị T1 sinh con, cuộc sống gia đình có nhiều khó khăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh T2 sống không quan tâm đến chị T1. Vào tháng 7/2015, anh T2 phát hiện việc chị T1 ngoại tình nên đã tuyên bố không chung sống cùng chị T1 nữa, không cho chị T1 về nhà. Kể từ đó, chị T1 đưa con về sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn T', xã N. Từ khi ly thân, anh T2 không quan tâm gì đến mẹ con chị T1. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*”. Tuy nhiên, anh T2 sống không quan tâm đến vợ con, chị T1 đã ngoại tình bị anh T2 phát hiện, kể từ đó vợ chồng sống ly thân, như vậy là cả hai vợ chồng đều vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T2, anh T2 nhất trí ly hôn với chị T1. Do vậy, cần chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của chị T1, xử cho chị T1 được ly hôn với anh T2 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị T1, anh T2 có một con chung là cháu Châu Thị Phương O (sinh ngày 12/3/2012). Khi ly hôn chị T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phương O cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T2 nhất trí với ý kiến của chị T1. Trên cơ sở nguyện vọng của hai bên đương sự, quyền lợi về mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Phương O cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nghĩa vụ và quyền của anh T2 được thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghĩa vụ và quyền của chị T1 được thực hiện theo quy định tại Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng chị T1, anh T2 tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng anh chị cũng không có công nợ chung, do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản riêng: Vợ chồng chị T1, anh T2 không có tranh chấp gì về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Triệu Thị T1 và anh Châu Văn T2.

2. *Về con chung:*

2.1. Giao con chung là cháu Châu Thị Phương O (sinh ngày 12/3/2012) cho chị Triệu Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 09/3/2018 đến khi cháu Phương O đủ 18 tuổi.

2.2. Anh Châu Văn T2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có các nghĩa vụ, quyền theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị Triệu Thị T1 có các nghĩa vụ, quyền theo quy định tại Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. *Về án phí*: Chị Triệu Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hà Giang là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01783 ngày 02 tháng 02 năm 2018. Chị T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Quyền kháng cáo*: Chị Triệu Thị T1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; anh Châu Văn T2 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- TAND tỉnh;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã N, huyện V, tỉnh Hà Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Bùi Văn Đàm